

UBND TỈNH TÂY NINH
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /SGDĐT-QLCL-CĐS
Về việc thông báo cấu trúc đề thi
tuyển sinh 10 hệ không chuyên
năm học 2026-2027

Tây Ninh, ngày tháng 02 năm 2026

Kính gửi:

- Ủy ban nhân dân các xã, phường;
- Hiệu trưởng, Giám đốc các đơn vị trực thuộc Sở;
- Hiệu trưởng Trường TDTT tỉnh.

Căn cứ việc thực hiện nhiệm vụ Quản lý chất lượng – Chuyển đổi số năm học 2025-2026, Sở Giáo dục và Đào tạo ban hành cấu trúc đề thi Kỳ thi tuyển sinh 10 hệ không chuyên năm học 2026-2027 (*Phụ lục đính kèm*).

Lưu ý: Cấu trúc đề thi để các cơ sở giáo dục chủ động trong việc giảng dạy, ôn tập cho học sinh. Việc công bố môn thi thứ 3 trong kỳ thi tuyển sinh 10 năm học 2026-2027, Sở Giáo dục và Đào tạo sẽ có văn bản thông báo sau.

Sở Giáo dục và Đào tạo đề nghị thủ trưởng các đơn vị triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- GD, các PGD Sở;
- Các phòng Sở;
- Lưu: VT, QLCL-CĐS.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Phan Thị Dạ Thảo

PHỤ LỤC
CẤU TRÚC ĐỀ THI KỲ THI TUYỂN SINH 10 HỆ KHÔNG CHUYÊN
NĂM HỌC 2026-2027

(Kèm Công văn số: /SGDDT-QLCL-CĐS ngày /02/2026 của Sở GD&ĐT)

I. MÔN TOÁN

Hình thức thi tự luận, đề thi gồm 7 câu; thang điểm 10; thời gian làm bài 120 phút.

Câu 1 (1,5 điểm) Căn thức

- a) Tính giá trị biểu thức chứa căn bậc hai số học (không quá 03 hạng tử).
- b) Biến đổi đơn giản biểu thức chứa căn thức bậc hai.

Câu 2 (0,5 điểm) Hàm số và đồ thị

Vẽ Parabol $y = ax^2$ ($a \neq 0$).

Câu 3 (1,5 điểm) Phương trình và hệ phương trình

- a) Giải phương trình bậc hai dạng $ax^2 + bx + c = 0$ ($a \neq 0$).
- b) Vận dụng định lý Viète (không giải phương trình bậc hai vận dụng định lý Viète tính giá trị biểu thức liên quan đến hai nghiệm của phương trình).
- c) Giải bài toán bằng cách lập hệ phương trình bậc nhất hai ẩn (liên quan đến các bài toán thực tế).

Câu 4 (1,0 điểm) Hình học trực quan

Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với việc tính diện tích xung quanh, thể tích của hình trụ, hình nón, hình cầu.

Câu 5 (3,0 điểm) Hình học phẳng

- a) Tính được giá trị (đúng hoặc gần đúng) tỉ số lượng giác của góc nhọn bằng máy tính cầm tay (0,5 điểm).
- b) Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với tỉ số lượng giác của góc nhọn (ví dụ: Tính độ dài đoạn thẳng, độ lớn góc và áp dụng giải tam giác vuông, ...) (0,5 điểm).
- c) Bài hình đường tròn (2,0 điểm).

Câu 6 (1,5 điểm) Một số yếu tố Thống kê và Xác suất

- a) Thiết lập được bảng tần số hoặc bảng tần số tương đối hoặc bảng tần số ghép nhóm.
- b) Tính được xác suất của biến cố bằng cách kiểm đếm số trường hợp có thể và số trường hợp thuận lợi trong một số mô hình xác suất đơn giản.

Câu 7 (1,0 điểm) Bất phương trình bậc nhất một ẩn

Biểu diễn được bài toán thực tế dưới dạng bất phương trình. Giải bất phương trình đó để tìm giá trị lớn nhất hoặc nhỏ nhất.

II. MÔN NGỮ VĂN

Hình thức thi tự luận, đề thi gồm 2 phần; thang điểm 10; thời gian làm bài 120 phút.

1. Phần I (4,0 điểm) Đọc hiểu

- a) Cho một ngữ liệu ngoài các văn bản được học trong nhà trường và trích rõ nguồn (có thể là một đoạn trích khác trong tác phẩm được đưa vào giảng dạy trong nhà trường hoặc một tác phẩm khác của tác giả được đưa vào giảng dạy trong nhà

trường hay một tác giả, tác phẩm bên ngoài nhà trường). Ngữ liệu thuộc các thể loại: thơ, truyện, văn bản nghị luận, văn bản thông tin.

b) Từ ngữ liệu trên đặt câu hỏi/ yêu cầu:

- 03 câu đọc hiểu theo yêu cầu cần đạt của đặc trưng thể loại.

- 01 câu thực hành tiếng Việt:

+ Các biện pháp tu từ: nhân hóa, so sánh, điệp từ, điệp ngữ, điệp thanh, điệp vần, ẩn dụ, hoán dụ, nói giảm nói tránh, nói quá, đảo ngữ, câu hỏi tu từ, chơi chữ.

+ Các phép liên kết.

+ Cách dẫn trực tiếp, cách dẫn gián tiếp.

+ Các thành phần biệt lập.

+ Câu rút gọn, câu đặc biệt.

2. Phần II (6,0 điểm) Viết

Câu 1 (2,0 điểm) Viết đoạn văn (khoảng 200 chữ) liên quan đến nội dung của ngữ liệu ở phần đọc hiểu.

Câu 2 (4,0 điểm) Đề ra một trong hai kiểu bài sau:

- Viết bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết.

- Viết bài văn nghị luận phân tích một tác phẩm văn học (cho một tác phẩm hoặc đoạn trích cụ thể ngoài sách giáo khoa).

III. MÔN TIẾNG ANH

1. NỘI DUNG

1.1. Themes

- Our community
- Our heritage
- Our world
- Future vision

1.2. Use of English

- Lexical items related to the themes in Part 1.1

- Pronunciation:

1. *Pronunciation of short vowels /æ/, /a:/, /e/*

2. *Pronunciation of diphthongs /aʊ/, /əʊ/, /eə/*

3. *Word stress in two-syllable words*

4. *Word stress in three-syllable words*

- Conversational exchanges:

1. *Seeking help, offering help, and responding*

2. *Thanking and responding*

3. *Apologising and responding*

4. *Persuading and responding*

5. *Asking for permission and responding*

- Grammar points:

1. *Present simple*

2. *Present continuous*

3. *Past simple*

4. *Past continuous*

5. *Future simple*

6. *Verbs + V-ing*
7. *Verbs + to-infinitive*
8. *Verbs + bare infinitive*
9. *Prepositions of time and place*
10. *Conjunctions*
11. *Phrasal verbs*
12. *Word formation*
13. *Relative pronouns*
14. *Quantifiers*
15. *Articles*

1.3. Reading

- Reading for specific information
- Reading for gist/detail
- Reading for synonym and reference
- Inferential Reading

1.4. Writing

Recognising sentences with the closest meaning

1. *Conditional sentence Type 1*
2. *Relative clauses with who/ which*
3. *Comparatives/ Superlatives*
4. *Adverbial clauses (reason, concession, time, result)*
5. *Wish + past simple*
6. *Reported speech (Yes/No question)*

Sentence ordering - Email writing

Sentence ordering - Paragraph writing

CÂU TRÚC

1. **Hình thức:** 100% trắc nghiệm.
2. **Thời gian làm bài:** 60 phút.
3. **Thang điểm:** 10 điểm.
4. **Tổng số câu:** 40 câu. Mỗi câu đúng đạt **0,25 điểm**.
5. **Cấp độ tư duy:**

Chuyên đề	Đơn vị kiến thức	Cấp độ tư duy và số câu		
		Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng
Phát âm	- Cách phát nguyên âm đơn /æ/, /ɑ:/, /e/ - Cách phát nguyên âm đôi /aʊ/, /əʊ/, /eə/	2		
Trọng âm	Trọng âm với từ các từ có 2 hoặc 3 âm tiết	2		

Ngữ pháp	Thì của động từ - <i>Hiện tại đơn</i> - <i>Hiện tại tiếp diễn</i> - <i>Quá khứ đơn</i> - <i>Quá khứ tiếp diễn</i> - <i>Tương lai đơn</i>	5		
	Dạng động từ - <i>Động từ + to Vo</i> - <i>Động từ + V-ing</i> - <i>Động từ + Vo</i>	2		
	Giới từ chỉ thời gian, nơi chốn	3		
	Liên từ		2	
Từ vựng	Cụm động từ (Phrasal verbs)		2	
	Từ loại (Word formation)		3	
Câu giao tiếp	Các chức năng giao tiếp: - <i>Seeking help, offering help, and responding</i> - <i>Thanking and responding</i> - <i>Apologising and responding</i> - <i>Persuading and responding</i> - <i>Asking for permission and responding</i>	1	2	
Kỹ năng đọc hiểu từ	Liên từ, đại từ quan hệ, lượng từ, mạo từ, ...	2	1	
	Chọn từ vựng	1	1	
Kỹ năng đọc hiểu văn bản	Hỏi tiêu đề, suy luận			1
	Từ gần nghĩa và tham chiếu		1	1
	Hỏi thông tin chi tiết	2		
Kỹ năng viết	Chuyển đổi câu: - <i>Relative clauses with who/ which</i> - <i>If type 1</i>			4

	- <i>Comparatives/ Superlatives</i> - <i>Adverbial clauses (reason, concession, time, result)</i> - <i>Wish + past simple</i> - <i>Reported speech (Yes/No question)</i>			
	Sắp xếp trật tự các câu (4 - 5 câu) để tạo thành một email hoàn chỉnh			1
	Sắp xếp trật tự các câu (4 - 5 câu) để tạo thành một đoạn văn hoàn chỉnh			1
	Tổng số câu	20	12	8
	Tổng điểm	5,0	3,0	2,0
	Tỷ lệ	50%	30%	20%

Lưu ý: Thí sinh không được sử dụng bất kỳ tài liệu nào.

IV. MÔN KHOA HỌC TỰ NHIÊN

Hình thức thi tự luận; thang điểm 10; thời gian làm bài 90 phút.

A. PHÂN MÔN HÓA HỌC (3,5 điểm)

1. Chủ đề: Kim loại (1,0 điểm)

- Tính chất chung của kim loại.
- Dãy hoạt động hóa học.
- Tách kim loại. Sử dụng hợp kim.
- Sự khác nhau cơ bản giữa phi kim và kim loại.

2. Chủ đề: Giới thiệu về chất hữu cơ, hydrocarbon và nguồn nhiên liệu (1,0 điểm)

- Giới thiệu về chất hữu cơ.
- Alkane.
- Alkene.
- Nguồn nhiên liệu.

3. Chủ đề: Ethylic alcohol và acetic acid; Lipid- Carbohydrate- Protein- Polymer (1,5 điểm)

- Ethylic alcohol
- Acetic acid.
- Lipid và chất béo.
- Glucose và saccharose.
- Tinh bột và cellulose.
- Protein.
- Polymer.

B. PHÂN MÔN SINH HỌC (3,0 điểm)

- Hiện tượng di truyền (0,25 điểm)
- Mendel và khái niệm nhân tố di truyền (gene) (0,5 điểm)
- Từ gene đến protein (0,5 điểm)
- Nhiễm sắc thể (0,5 điểm)
- Di truyền nhiễm sắc thể (0,5 điểm)
- Di truyền học với con người (0,5 điểm)
- Tiến hoá (0,25 điểm)

C. PHÂN MÔN VẬT LÝ (3,5 điểm)**Chủ đề 1: Năng lượng cơ học (1,0 điểm)**

- Cơ năng
- Công và công suất

Chủ đề 2: Ánh sáng (1,0 điểm)

- Khúc xạ ánh sáng
- Thấu kính

Chủ đề 3: Điện (1,5 điểm)

- Định luật Ohm
- Đoạn mạch nối tiếp
- Đoạn mạch song song
- Đoạn mạch hỗn hợp (3 điện trở)
- Năng lượng điện.
- Công suất điện.

V. MÔN LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ

Hình thức thi tự luận, đề thi gồm 6 câu; thang điểm 10; thời gian làm bài 90 phút.

A. PHÂN MÔN LỊCH SỬ (5,0 điểm)**1. Lịch sử thế giới (2,0 điểm)****Câu 1. Lịch sử thế giới (2,0 điểm)**

- Trình bày được những nét chính về cuộc đại suy thoái kinh tế 1929 - 1933.
- Phân tích được hậu quả của Chiến tranh thế giới thứ hai đối với lịch sử nhân loại.
- Nêu được nguyên nhân thắng lợi, ý nghĩa lịch sử, vai trò của Liên Xô và các nước trong Đồng minh trong chiến thắng chủ nghĩa phát xít.
- Nhận biết được xu hướng và sự hình thành trật tự thế giới mới sau Chiến tranh lạnh.
- Mô tả được những nét chính của Cộng đồng ASEAN.
- Mô tả được những thành tựu chủ yếu của cách mạng khoa học - kỹ thuật trên thế giới và ảnh hưởng của cuộc cách mạng đó đến Việt Nam.

2. Lịch sử Việt Nam (3,0 điểm)**Câu 2. Lịch sử Việt Nam từ 1918 đến năm 1954 (1,5 điểm)**

- Nêu được những nét chính về hoạt động của Nguyễn Ái Quốc trong những năm 1918 - 1930.

- Nhận biết được quá trình và ý nghĩa của việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.

- Nêu được nguyên nhân thắng lợi, ý nghĩa lịch sử của Cách mạng tháng Tám năm 1945.

- Nhận biết và giải thích được đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của Đảng.

- Trình bày thắng lợi tiêu biểu trên mặt trận quân sự (chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ năm 1954)

Câu 3. Lịch sử Việt Nam từ 1954 đến nay (1,5 điểm)

- Trình bày được thắng lợi tiêu biểu về quân sự của nhân dân miền Nam trong kháng chiến chống đế quốc Mỹ, cứu nước giai đoạn 1954 – 1975 (Tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975).

- Nêu được nguyên nhân thắng lợi và ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

- Nêu được nguyên nhân, nội dung đường lối đổi mới của Đảng và những thành tựu tiêu biểu của công cuộc Đổi mới đất nước từ 1986 đến nay (trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa, quốc phòng, an ninh, ...).

- Đánh giá được thành tựu và hạn chế trong việc thực hiện đường lối Đổi mới.

B. PHÂN MÔN ĐỊA LÍ (5,0 điểm)

Câu 4. Địa lí dân cư Việt Nam (1,5 điểm)

- Trình bày được quy mô dân số và tình hình gia tăng dân số qua các thời kì.

- Nêu được đặc điểm nguồn lao động nước ta; trình bày được thực trạng sử dụng nguồn lao động ở nước ta.

- Trình bày được thực trạng vấn đề việc làm ở nước ta; phương hướng giải quyết việc làm.

Câu 5. Địa lí các ngành kinh tế (1,5 điểm)

- Phân tích được một trong các nhân tố chính ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố nông, lâm, thủy sản.

- Giải thích được tại sao cần phát triển công nghiệp xanh.

- Trình bày được sự phát triển và phân bố ngành bưu chính viễn thông.

Câu 6. Địa lí các vùng kinh tế - xã hội (2,0 điểm)

1. Vùng Đồng bằng sông Hồng

- Vấn đề phát triển kinh tế biển.

- Vị thế của Thủ đô Hà Nội.

- Trình bày được sự phát triển và phân bố kinh tế công nghiệp ở vùng Đồng bằng sông Hồng.

2. Vùng Đông Nam Bộ

- Trình bày được đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng.

- Phân tích được ý nghĩa của việc tăng cường kết nối liên vùng đối với sự phát triển của vùng.

- Phân tích được vị thế của Thành phố Hồ Chí Minh.

Lưu ý

- Thực hiện theo Yêu cầu cần đạt của Chương trình giáo dục phổ thông môn Lịch sử và Địa lí cấp THCS ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-

BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 và Chương trình giáo dục phổ thông sửa đổi theo Thông tư số 17/2025/TT-BGDĐT ngày 12 tháng 9 năm 2025).

- Thí sinh không được sử dụng Atlas Địa lí Việt Nam khi làm bài.*
- Đề thi không yêu cầu vẽ biểu đồ.*
- Các kỹ năng địa lí liên quan đến bảng số liệu, biểu đồ và các bài tập tính toán khác có thể lồng ghép trong các nội dung trên.*